



NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM
C.TY CP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN
GIÁO DỤC HÀ NỘI
Số: .../HEID - CV

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 26 tháng 07 năm 2019

V/v: Công bố BCTC hợp nhất quý 2 năm 2019

**Kính gửi: Ủy Ban chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội**

1. Tên Công ty: Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội
2. Mã chứng khoán: EID
3. Địa chỉ trụ sở chính: 187B Giảng Võ – Cát Linh- Đống Đa – Hà Nội
4. Điện thoại: 0.4.35123939 – Fax: 0.4.35123838
5. Người thực hiện công bố thông tin: Vũ Bá Khánh (Tổng Giám đốc Công ty – Người Đại diện trước Pháp luật).
6. Nội dung công bố thông tin: Báo cáo Tài chính hợp nhất quý 2 năm 2019 của Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội (được lập ngày 26/07/2019).
7. Địa chỉ website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: <http://www.heid.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về những nội dung thông tin công bố.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu TCHC



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		407,703,406,039	340,056,009,956
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	III.01	18,063,862,074	53,846,818,651
1. Tiền	111		13,063,862,074	13,846,818,651
2. Các khoản tương đương tiền	112		5,000,000,000	40,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	III.02a	17,080,050	15,120,950
1. Chứng khoán kinh doanh	121		118,776,400	118,776,400
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-101,696,350	-103,655,450
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		222,523,034,925	88,195,899,680
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	III.03	225,095,711,594	58,928,986,112
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		11,277,511,767	36,693,825,516
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	III.04a	7,141,659,228	6,803,870,017
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-20,991,847,664	-14,230,781,965
8. Tài sản Thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	III.05	150,254,308,119	176,493,240,286
1. Hàng tồn kho	141		160,023,521,098	179,324,617,170
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-9,769,212,979	-2,831,376,884
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		16,845,120,871	21,504,930,389
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	III.08a	16,453,482,159	20,697,634,970
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	III.11b	391,638,712	807,295,419
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		99,694,595,783	106,056,964,528
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		325,800,000	255,800,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	III.04a	325,800,000	255,800,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220	III.06	2,578,909,344	4,000,987,781
1. Tài sản cố định hữu hình	221		2,578,909,344	4,000,987,781
- Nguyên giá	222		12,101,644,134	12,024,314,134
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-9,522,734,790	-8,023,326,353
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			

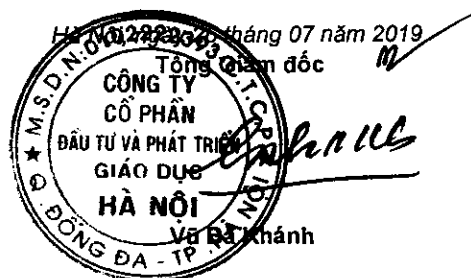
Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế	229			
III. Bất động sản đầu tư	230	III.07	61,943,792,168	63,688,687,718
- Nguyên giá	231		87,244,777,643	87,244,777,643
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-25,300,985,475	-23,556,089,925
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		300,000,000	300,000,000
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		300,000,000	300,000,000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	III.02b	27,128,256,097	28,019,971,047
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		16,269,430,941	15,556,871,047
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		17,581,750,000	17,581,750,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-7,722,924,844	-6,118,650,000
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		1,000,000,000	1,000,000,000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		7,417,838,174	9,791,517,982
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	III.09b	490,433,636	1,604,585,346
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269	III.09c	6,927,404,538	8,186,932,636
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		507,398,001,822	446,112,974,484
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		232,478,926,951	183,901,699,272
I. Nợ ngắn hạn	310		230,520,146,453	182,116,333,472
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	III.11	102,796,409,267	34,133,697,620
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2,593,862,158	146,834,304
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	III.12	9,805,030,136	2,114,996,315
4. Phải trả người lao động	314		16,489,580,423	13,700,827,965
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	III.13	49,189,722,866	48,195,314,344
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	III.14a	634,072,526	432,751,205
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	III.10	47,107,964,094	76,578,107,039
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		1,903,504,983	6,813,804,680
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		1,958,780,498	1,785,365,800
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	III.14b	1,739,119,000	1,785,365,800
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		219,661,498	
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		274,919,074,871	262,211,275,212
I. Vốn chủ sở hữu	410	III.15	274,919,074,871	262,211,275,212
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		150,000,000,000	150,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		150,000,000,000	150,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1,934,655,948	1,934,655,948
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		67,602,806,385	60,924,766,958
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		17,239,379,502	17,239,379,502
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		37,680,937,250	31,658,042,100
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		7,741,382,294	1,936,810,741
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		29,939,554,956	29,721,231,359
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		461,295,786	454,430,704
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		507,398,001,822	446,112,974,484

Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Bình



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

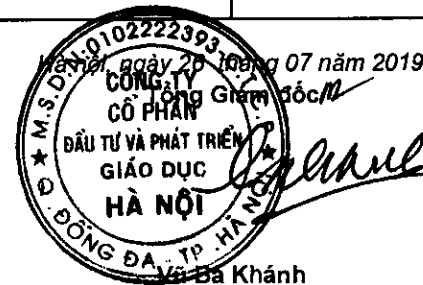
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý 2/2019	Quý 2/2018	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	IV.01	348,896,666,290	283,341,690,999	457,636,143,660	369,071,225,888
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	IV.02	5,553,991,382	7,356,288,806	6,619,489,406	7,464,764,744
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		343,342,674,908	275,985,402,193	451,016,654,254	361,606,461,144
4. Giá vốn hàng bán	11	IV.03	249,008,203,955	193,905,464,554	337,544,320,231	263,131,551,543
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		94,334,470,953	82,079,937,639	113,472,334,023	98,474,909,601
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	IV.04	249,048,467	10,578,211	646,606,130	443,079,398
7. Chi phí tài chính	22	IV.05	6,467,300,107	1,550,254,715	8,025,794,279	2,834,278,825
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3,515,397,511	840,821,305	5,072,716,369	2,123,531,490
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	24		450,225,173	521,030,711	831,345,663	914,381,860
9. Chi phí bán hàng	25	IV.08	29,939,490,885	28,973,454,709	39,323,177,773	36,722,170,997
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	IV.09	21,316,703,215	18,316,591,704	27,403,842,241	23,755,829,299
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22) + 24-(25+26)}	30		37,310,250,386	33,771,245,433	40,197,471,522	36,520,091,738
12. Thu nhập khác	31	IV.06	203,745,866	160,322,362	373,890,866	162,450,362
13. Chi phí khác	32	IV.07	8,000,163	196,486,190	8,000,163	277,519,469
14. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		195,745,703	-36,163,828	365,890,703	-115,069,107
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		37,505,996,089	33,735,081,605	40,563,362,225	36,405,022,631
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	IV.11	7,346,217,687	7,513,309,128	8,007,375,644	8,153,302,721
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		219,661,498	0	219,661,498	0
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		29,940,116,904	26,221,772,477	32,336,325,084	28,251,719,910
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		29,939,554,956	26,219,017,449	32,331,729,320	28,248,964,882
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		561,948	2,755,028	4,595,764	2,755,028
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		1,996	1,748	2,156	1,883
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu(*)	71					

Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Bình



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

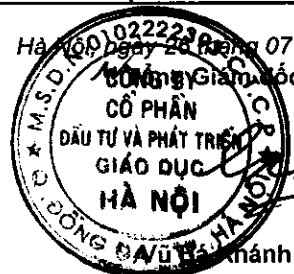
Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Lũy kế năm 2019	Lũy kế năm 2018
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		39,503,048,467	36,420,353,951
2. Điều chỉnh cho các khoản			22,342,419,157	10,776,164,437
- Khấu hao TSCĐ	02		4,503,832,085	4,493,547,302
- Các khoản dự phòng	03		15,301,217,538	5,521,975,691
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-259,312,552	-1,362,890,046
- Chi phí lãi vay	06		2,796,682,086	2,123,531,490
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		61,845,467,624	47,196,518,388
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		-140,805,183,126	-124,311,147,872
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		19,301,096,072	24,034,274,839
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		76,666,264,940	81,594,194,805
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		5,358,304,521	-1,839,406,156
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		-2,832,614,631	-2,146,225,793
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-1,902,264,302	-2,003,695,432
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		110,000,000	5,000,000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-5,020,299,697	-4,552,067,520
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		12,720,771,401	17,977,445,259
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-77,330,000	-663,447,000
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		543,744,967	433,176,866
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		466,414,967	-230,270,134
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		148,845,684,662	120,249,621,078
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-178,315,827,607	-137,476,204,207
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-19,500,000,000	-19,500,000,000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-48,970,142,945	-36,726,583,129
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		-35,782,956,577	-18,979,408,004
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		53,846,818,651	41,028,367,616
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		18,063,862,074	22,048,959,612

Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Bình

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2019



Mẫu số: B09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2019 đến 30/06/2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội được thành lập theo Quyết định số 310/QĐ-TCNS ngày 23/03/2007 của Chủ tịch Hội đồng Quản trị Nhà Xuất bản Giáo dục.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tòa nhà Văn phòng HEID, ngõ 12 Láng Hạ, Thành Công, Ba Đình, Hà Nội
Vốn điều lệ của Công ty là: 150.000.000.000 VND; Tương đương 15.000.000 cổ phần; Mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Phát hành xuất bản phẩm, in và phát hành sách giáo khoa, sách tham khảo, và kinh doanh bất động sản

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp Công ty cổ phần đăng ký thay đổi lần 3 số 0102222393 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 20/09/2010, hoạt động chính của Công ty là:

- Phát hành xuất bản phẩm;
- In và các dịch vụ liên quan đến in;
- In và phát hành hỗ trợ sách giáo khoa, sách tham khảo chất lượng cao, các sản phẩm giáo dục theo hướng đổi mới phương pháp dạy học, tự học và các loại sản phẩm giáo dục khác;
- Kinh doanh các sản phẩm thiết bị giáo dục, thiết bị văn phòng, các phần mềm giáo dục, văn phòng phẩm, vở học sinh, quần áo, đồng phục cho học sinh và lịch các loại;
- Dịch vụ tư vấn, đầu tư, chuyên giao công nghệ trong lĩnh vực giáo dục đào tạo, tư vấn du học, lập dự án đào tạo;
- Khai thác, cung cấp dịch vụ giáo dục, đào tạo qua mạng internet, qua các phương tiện viễn thông;
- Thiết kế mỹ thuật, chế bản, tạo mẫu in (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Dịch vụ dịch thuật, phiên dịch, biên dịch và mua bán bản quyền tác giả;
- Tư vấn và cung cấp dịch vụ biên soạn, thiết kế nội dung chương trình dạy học, phòng học chuyên dùng và phương tiện dạy học;
- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, cơ sở hạ tầng, khu đô thị;
- Quản lý, vận hành công trình dân dụng, công nghiệp, nhà ở, khu văn phòng, khu đô thị, khu chung cư, khu công nghiệp, khu du lịch, trung tâm thương mại (không bao gồm kinh doanh bất động sản);
- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa;
- Dịch vụ ủy thác xuất, nhập khẩu;
- Xuất nhập khẩu các sản phẩm, hàng hóa Công ty kinh doanh.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Dưới 12 tháng

Thông tin về các công ty con, công ty liên doanh, liên kết của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số III.02

II. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 30/12 hàng năm

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

4. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ tài chính đã ban hành Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

5. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chí phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chí phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chí phí phát sinh liên quan trực tiếp việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu

6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

7. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chí phí mua (nếu có) như chí phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được xác định theo giá gốc

Giá trị của cổ phiếu hoán đổi được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa của niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.

8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được xác định theo giá trị nguyên vật liệu đã xuất và đang còn tồn tại các đơn vị nhận gia công.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

10. Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|-----------------------------------|-----------|
| - Phương tiện, vận tải truyền dẫn | 03-10 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03-05 năm |

Bất động sản được ghi nhận theo giá gốc. Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|--------------------------------|-------------|
| - Nhà cửa và quyền sử dụng đất | 12 - 25 năm |
|--------------------------------|-------------|

11. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hoạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất

Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ và không được khấu trừ được hạch toán riêng; trường hợp không hạch toán riêng được thì thuế đầu vào được khấu trừ tính theo tỷ lệ (%) giữa doanh thu chịu thuế GTGT, doanh thu không phải kê khai, tính nộp thuế GTGT so với tổng doanh thu của hàng hóa, dịch vụ bán ra bao gồm cả doanh thu không phải kê khai, tính nộp thuế không hạch toán riêng được. Đối với thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ, Công ty thực hiện phân bổ vào giá vốn hàng bán theo tỷ lệ giữa giá vốn hàng bán so với giá vốn hàng bán cộng với giá vốn của hàng tồn kho.

12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty

13. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

15. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

16. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

17. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

18. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

19. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa bán trong kỳ.

20. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

21. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

22. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm: Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết;

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

III. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Tiền mặt	1,278,822,308	665,490,874
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	11,785,039,766	13,181,327,777
- Các khoản tương đương tiền	5,000,000,000	40,000,000,000
Cộng	18,063,862,074	53,846,818,651

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

	30/06/2019			01/01/2019		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị cổ phiếu	118,776,400	15,120,950	-101,696,350	118,776,400	15,120,950	-103,655,450
- Công ty CP Sông Đà - Thăng Long (STL)	74,600,000	4,200,000	-70,400,000	74,600,000	1,455,000	-73,145,000
- Công ty CP Mía Đường Lam Sơn (LSS)	21,500,000	3,331,250	-18,168,750	21,500,000	4,218,750	-17,281,250
- Công ty CP Hồng Hà Việt Nam (PHH)	22,400,000	9,520,000	-12,880,000	22,400,000	9,416,000	-12,984,000
- CTCP Xi Măng và Xây dựng Quảng Ninh (QNC)	276,400	28,800	-247,600	276,400	31,200	-245,200
	118,776,400	17,080,050	-101,696,350	118,776,400	15,120,950	-103,655,450

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư dài hạn				
- Trái phiếu Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	1,000,000,000	1,000,000,000	1,000,000,000	1,000,000,000
	1,000,000,000	1,000,000,000	1,000,000,000	1,000,000,000

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2019			01/01/2019		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	14,056,250,000	15,937,991,537	0	14,056,250,000	15,937,991,537	0
- Công ty CP Sách Thiết bị trường học Hà Tây	14,056,250,000	15,937,991,537	0	14,056,250,000	15,937,991,537	0
Các khoản đầu tư khác	17,581,750,000	9,858,825,156	-7,722,924,844	17,581,750,000	11,463,100,000	-6,118,650,000
- Công ty CP Dịch vụ Xuất bản Giáo dục Hà Nội	1,212,500,000	1,212,500,000	0	1,212,500,000	1,212,500,000	0
- Công ty CP Đầu tư Xuất bản - TBGD Việt Nam	6,000,000,000	5,044,375,156	-955,624,844	6,000,000,000	5,448,000,000	-552,000,000
- Công ty CP Đầu tư Tài chính Giáo dục	10,369,250,000	3,601,950,000	-6,767,300,000	10,369,250,000	4,802,600,000	-5,566,650,000
	31,638,000,000	25,796,816,693	-7,722,924,844	31,638,000,000	27,401,091,537	-6,118,650,000

2. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 30/06/2019 như sau:

Tên Công ty liên doanh, liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Sách Thiết bị Trường học Hà Tây	Hà Nội	46.34%	46.34%	Kinh doanh sách, TBTH

Đầu tư vào đơn vị khác

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư đơn vị khác của Công ty vào ngày 30/06/2019 như sau:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Dịch vụ Xuất bản Giáo dục Hà Nội	Hà Nội	4.85%	4.85%	Tổ chức biên soạn, biên tập, dịch thuật, thiết kế, minh họa chế bản SGK
Công ty CP Đầu tư Xuất bản - TBGD Việt Nam	Hà Nội	5.52%	5.52%	Kinh doanh TBGD
Công ty CP Đầu tư Tài chính Giáo dục	Hà Nội	10.03%	10.03%	Dịch vụ tư vấn doanh nghiệp, tư vấn đầu tư

3. Phải thu của khách hàng

a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	30/06/2019	01/01/2019
Các khoản phải thu khách hàng chiếm từ 10% trở lên	VND	VND
- Công ty CP Đầu tư và PTGD Phương Nam	20,559,320,222	21,108,373,124
- Công ty CP Sách và TBTH Sơn La	5,119,252,459	1,227,591,369
- Công ty CP Sách và TBTH Thanh Hóa	12,098,853,843	2,191,175,374
Các khoản phải thu khách hàng khác	187,318,285,070	34,401,846,245
	225,095,711,594	58,928,986,112

b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	Mối quan hệ	30/06/2019	01/01/2019
		VND	VND
Công ty TNHH MTV Nhà Xuất bản GD Việt Nam	Công ty mẹ	236,480,128	255,880,128
Công ty CP Sách và TBTH Hà Tĩnh	Cùng tập đoàn	596,597,516	41,953,973
Công ty CP Sách và TBTH Hòa Bình	Cùng tập đoàn	2,075,454,290	953,100,574
Công ty CP Sách và TBTH Điện Biên	Cùng tập đoàn	3,548,752,032	0
Công ty CP Đầu tư và PTGD Phương Nam	Cùng tập đoàn	20,559,320,222	21,108,373,124
Công ty CP Mĩ Thuật và Truyền Thông	Cùng tập đoàn	1,929,839,736	395,362,735
Công ty CP Sách TBGD Bình Dương	Cùng tập đoàn	273,600	273,600

Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Bắc	Cùng tập đoàn	0	0
Cty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Trung	Cùng tập đoàn	0	0
Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Nam	Cùng tập đoàn	0	921,013,780
Công ty CP Sách Giáo Dục tại TP Hà Nội	Cùng tập đoàn	56,463,700	41,871,700
Công ty CP Sách Giáo Dục tại TP Đà Nẵng	Cùng tập đoàn	5,576,453,982	222,087,518
Công ty CP Sách Giáo Dục tại TP Hồ Chí Minh	Cùng tập đoàn	245,646,977	156,636,773
Công ty CP Trường Phổ thông Công nghệ giáo dục	Cùng tập đoàn	7,070,298	0
Công ty CP Đầu tư tài chính Giáo dục	Cùng tập đoàn	2,899,800	0
Công ty CP Sách Dân tộc	Cùng tập đoàn	32,994,000	0
Công ty CP Sách và TBTH Đà Nẵng	Cùng tập đoàn	31,932,500	0
		34,900,178,781	24,096,553,905

4. Phải thu khác

a) Ngắn hạn

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Các khoản phải thu khác		
- Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	0	62,638,889
- Các khoản tạm ứng	473,368,400	586,946,310
- Ký cược, ký quỹ	35,000,000	145,179,000
- Phải thu các đối tượng khác	6,633,290,828	6,009,105,818
	7,141,659,228	6,803,870,017

b) Dài hạn

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Ký cược, ký quỹ	325,800,000	255,800,000
- Công ty CP Trạng Nguyên Việt	0	0
	325,800,000	255,800,000

5. Hàng tồn kho

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	31,682,164,079		87,688,742,246	0
Công cụ dụng cụ	0		0	0
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	14,385,258,667		13,225,567,039	0
Thành Phẩm	82,755,529,985	-9,769,212,979	26,230,777,548	-2,831,376,884
Hàng hóa	25,511,485,008		45,854,560,391	
Hàng gửi đi bán	5,689,083,359		6,324,969,946	0
	160,023,521,098	-9,769,212,979	179,324,617,170	-2,831,376,884

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			

Số dư đầu kỳ	11,011,260,988	1,090,383,146	12,101,644,134
Số tăng trong kỳ	0	0	0
Số giảm trong kỳ	0	0	0
Số dư cuối kỳ	11,011,260,988	1,090,383,146	12,101,644,134
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	7,435,637,096	587,689,257	8,023,326,353
Số tăng trong kỳ	1,382,397,223	117,011,214	1,499,408,437
- Khấu hao trong kỳ	1,382,397,223	117,011,214	1,499,408,437
Số giảm trong kỳ	0	0	0
Số dư cuối kỳ	8,818,034,319	704,700,471	9,522,734,790
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	3,575,623,892	502,693,889	4,078,317,781
Tại ngày cuối kỳ	2,193,226,669	385,682,675	2,578,909,344

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.232.750.216 đồng

7. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	87,244,777,643	87,244,777,643
Số tăng trong kỳ		
Số giảm trong kỳ		
Số dư cuối kỳ	87,244,777,643	87,244,777,643
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	23,556,089,925	23,556,089,925
Số tăng trong kỳ	1,744,895,550	1,744,895,550
- Khấu hao trong kỳ	1,744,895,550	1,744,895,550
Số giảm trong kỳ		
Số dư cuối kỳ	25,300,985,475	25,300,985,475
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	63,688,687,718	63,688,687,718
Tại ngày cuối kỳ	61,943,792,168	61,943,792,168

Bất động sản đầu tư và tòa nhà K3B Thành Công tại địa chỉ K3B ngõ 6A, phường Thành Công, Quận Ba Đình, Hà Nội. Tài sản này được dùng làm tài sản đảm bảo khoản vay dài hạn theo Hợp đồng tín dụng số 02-2012/HĐ TDHM - HEID ngày 20/04/2012 giữa bên cho vay là Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội và bên đi vay là Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Chi phí xây dựng dở dang		
- Dự án nhà kho tại Xã Tiên Dương - Đông Anh - Hà Nội	0	0
- Dự án Trung tâm xuất bản - Phát hành Sách giáo khoa	300,000,000	300,000,000
	<u>300,000,000</u>	<u>300,000,000</u>

9. Chi phí trả trước

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	16,453,482,159	20,697,634,970
Thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ chờ phân bổ (1)	9,078,757,255	11,372,329,333
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	38,001,721	0
Chi phí thuê cửa hàng, thuê kho chờ phân bổ	2,278,071,819	3,225,953,637
Chi phí bán thảo, chi phí quản lý xuất bán chờ phân bổ (2)	5,058,651,364	6,099,352,000
Chi phí thuế GTGT đầu vào được khấu trừ phải trả Cty CP HHDK		
b) Dài hạn	490,433,636	1,511,396,883
Chi phí CC, DC chờ phân bổ	0	0
Chi phí mua bản quyền in sách	490,433,636	1,136,708,094
Chi phí thuê kho	0	374,688,789
	<u>16,943,915,795</u>	<u>22,209,031,853</u>

(1) Riêng đối với thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ được phân bổ vào giá vốn hàng bán căn cứ theo tỷ lệ giữa giá vốn hàng bán/(Giá vốn hàng bán + Giá trị tồn kho cuối năm).

(2) Trong đó, phí quản lý xuất bản được ghi nhận căn cứ theo hóa đơn tài chính của Nhà Xuất bản Giáo dục tại Hà Nội và được phân bổ vào giá thành căn cứ vào số lượng sách in nhập kho trong năm.

c) Lợi thế thương mại

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Giá trị LTTM phát sinh từ việc mua công ty con trong kỳ, bao gồm cả giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý tài sản thuần của công ty con tại thời điểm mua;	6,927,404,538	7,557,168,587
Cộng	<u>6,927,404,538</u>	<u>7,557,168,587</u>

10. Vay và nợ thuê tài chính

	30/06/2019		Trong kỳ		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	47,107,964,094	47,107,964,094	148,845,684,662	178,315,827,607	76,578,107,039	76,578,107,039
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hà Nội (1)	12,372,212,375	12,372,212,375	103,983,610,543	145,109,061,460	53,497,663,292	53,497,663,292
- Ngân hàng BIDV - CN Hà Thành	34,735,751,719	34,735,751,719	38,342,951,719	3,607,200,000	0	0
- Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam (2)	0	0	6,519,122,400	29,599,566,147	23,080,443,747	23,080,443,747
	47,107,964,094	47,107,964,094	148,845,684,662	178,315,827,607	76,578,107,039	76,578,107,039

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	30/06/2019	01/01/2019
(1) - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hà Nội	VND	Theo từng thời điểm	Tài sản gắn liền với đất của Cty TNHH MTV Hồng Hà Thành Công	12,372,212,375	53,497,663,292
(2) - Ngân hàng TNHH MTV SHINHAN Việt Nam	VND	Theo từng thời điểm	Quyền sở hữu và lợi ích trong các hợp đồng mua bán/cung cấp hàng hóa dịch vụ mà bên thế chấp có quyền sở hữu.	0	23,080,443,747
(3) - Ngân hàng BIDV - CN Hà Thành	VND	Theo từng thời điểm	Quyền sở hữu và lợi ích trong các hợp đồng mua bán/cung cấp hàng hóa dịch vụ mà bên thế chấp có quyền sở hữu.	34,735,751,719	0
				47,107,964,094	76,578,107,039

11. Phải trả người bán

a) Các khoản phải trả người bán

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên				
- Nhà Xuất bản Giáo dục tại Hà Nội	22,983,504,955	22,983,504,955	8,745,521,502	8,745,521,502
- Các đối tượng khác	79,812,904,312	79,812,904,312	25,388,176,118	25,388,176,118
	102,796,409,267	102,796,409,267	34,133,697,620	34,133,697,620

b) Phải trả người bán là các bên liên quan

	Mối quan hệ	30/06/2019	01/01/2019
		VND	VND
Nhà Xuất bản Giáo dục tại Hà Nội	Cùng tập đoàn	22,983,504,955	8,745,521,502
Công ty CP Sách Dân Tộc	Cùng tập đoàn	5,033,779,078	
Cty CP Sách Đại học - Dạy nghề	Cùng tập đoàn	7,055,657,770	
Công ty CP Bàn Đồ và Tranh ảnh Giáo dục	Cùng tập đoàn	219,465,000	1,169,280
Công ty CP Dịch vụ Xuất bản Giáo dục Hà Nội	Cùng tập đoàn	661,060,008	1,489,494,051
Công ty CP Học Liệu	Cùng tập đoàn	450,000,000	0
Công ty CP Sách Giáo Dục tại TP Hà Nội	Cùng tập đoàn	489,674,704	0
Công ty CP In SGK tại TP Hà Nội	Cùng tập đoàn	0	
		36,893,141,515	10,236,184,833

12. Thuế và cá khoản phải nộp nhà nước

a) Phải nộp

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	2,390,274,253	525,315,147
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	7,357,950,537	1,250,417,868
Thuế Thu nhập cá nhân	55,277,398	336,482,137
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	0	0
Các loại thuế khác	1,527,948	2,781,163
Cộng	9,805,030,136	2,114,996,315

b) Phải thu

Thuế Giá trị gia tăng	0	0
-----------------------	---	---

Thuế Thu nhập doanh nghiệp	0	0
Thuế Thu nhập cá nhân	386,795,712	3,740,237
Các khoản khác phải thu nhà nước	4,843,000	4,843,000
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	0	0
Cộng	391,638,712	8,583,237

13. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả ngắn hạn	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Trích trước chi phí lãi vay phải trả	36,815,546	72,748,091
Trích trước chi phí tổ chức bàn thảo, QLXB, bản quyền sách	33,467,610,750	40,195,595,541
Trích trước chi phí tặng chiết khấu phát hành	0	241,210,380
Trích trước chi phí vận chuyển	0	0
Trích trước chi phí bản quyền bộ Từ Điển		646,413,242
Trích trước chi phí sửa chữa tòa nhà HEID	0	292,002,133
Chi phí phải trả khác	15,685,296,570	6,747,344,957
Cộng	49,189,722,866	48,195,314,344

14. Phải trả khác

	30/06/2019	01/01/2019
a) Ngắn hạn	VND	VND
Kinh phí công đoàn	340,017,371	302,944,291
Bảo hiểm xã hội	0	0
Bảo hiểm y tế	0	
Bào hiểm thất nghiệp	0	0
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	0	0
Các khoản phải trả khác	294,055,155	129,806,914
Cộng	634,072,526	432,751,205
b) Dài hạn	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1,739,119,000	1,785,365,800
Cộng	1,739,119,000	1,785,365,800

15. **Vốn chủ sở hữu**

a) **Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	<u>Vốn góp của chủ sở hữu</u> VND	<u>Thặng dư vốn cổ phần</u> VND	<u>Cổ phiếu quỹ</u> VND	<u>Quỹ đầu tư phát triển</u> VND	<u>Quỹ khác thuộc vốn CSH</u> VND	<u>Lợi nhuận chưa phân phối</u> VND	<u>Lợi ích cổ đông không kiểm soát</u> VND	<u>Cộng</u> VND
Số dư đầu kỳ trước	150,000,000,000	1,934,655,948	0	51,824,750,747	15,369,519,543	26,776,476,873	447,367,821	246,352,770,932
Lãi trong kỳ này						28,264,296,202	2,755,028	28,267,051,230
Trích lập quỹ PP lợi nhuận 2018				5,360,296,293		-5,360,296,293		0
Điều chỉnh do giảm thuế TNDN phải nộp kỳ trước						20,630,161		20,630,161
Trả cổ tức năm 2018						-19,500,000,000		-19,500,000,000
Số dư cuối kỳ trước	150,000,000,000	1,934,655,948	0	57,185,047,040	15,369,519,543	30,201,106,943	450,122,849	255,140,452,323
Số dư đầu kỳ này	150,000,000,000	1,934,655,948	0	60,924,766,958	17,239,379,502	31,658,042,100	454,430,704	262,211,275,212
Lãi trong kỳ này						32,203,203,894	4,595,765	32,207,799,659
Trích lập quỹ PP lợi nhuận 2019				6,678,039,427		-6,678,039,427		0
Điều chỉnh khác						-2,269,317	2,269,317	0
Trả cổ tức năm 2019						-19,500,000,000		-19,500,000,000
Số dư cuối kỳ này	150,000,000,000	1,934,655,948	0	67,602,806,385	17,239,379,502	37,680,937,250	461,295,786	274,919,074,871

15. Vốn chủ sở hữu

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2019	Tỷ lệ	01/01/2019	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam	60,246,000,000	40.16%	60,246,000,000	40.16%
Công ty CP Đầu tư Tài chính Giáo dục Peter Eric Dennis	7,581,890,000	5.05%	7,581,890,000	5.05%
Vốn góp cổ đông khác	74,356,110,000	49.57%	74,356,110,000	49.57%
Cổ phiếu quỹ			0	
Cộng	150,000,000,000	100%	150,000,000,000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	150,000,000,000	150,000,000,000
- Vốn góp đầu năm	150,000,000,000	150,000,000,000
- Vốn góp tăng trong năm	0	0
- Vốn góp giảm trong năm	0	0
- Vốn góp cuối năm	150,000,000,000	150,000,000,000
Cổ tức lợi nhuận đã chia	19,500,000,000	19,500,000,000
- Cổ tức lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	19,500,000,000	19,500,000,000
- Cổ tức lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm nay		

d) Cổ phiếu

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15,000,000	15,000,000
- Cổ phiếu phổ thông	15,000,000	15,000,000
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	0	0
- cổ phiếu phổ thông	0	0
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15,000,000	15,000,000
- Cổ phiếu phổ thông	15,000,000	15,000,000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND		

e) Các quỹ của Công ty

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	67,602,806,385	60,924,766,958
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	17,239,379,502	17,239,379,502
Cộng	84,842,185,887	78,164,146,460

16. Tài sản thuê ngoài

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:	27,250,124,100	25,762,508,636
- Từ 1 năm trở xuống	10,279,361,824	9,283,057,727
- Trên 1 năm đến 5 năm	16,970,762,276	16,479,450,909
- Trên 5 năm	1,530,000,000	0

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

a) Doanh thu

	Từ 01/04/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/04/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	347,010,036,638	281,212,706,656
- Doanh thu sách giáo khoa, sách bổ trợ	275,981,246,154	230,212,549,777
- Doanh thu sách tham khảo	46,248,208,654	32,866,327,634
- Doanh thu nhượng bán vật tư	3,759,036,941	2,083,252,458
- Doanh thu thiết bị giáo dục, hàng khai thác ngoài, khác	21,021,544,889	16,050,576,787
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1,886,629,652	2,128,984,343
	348,896,666,290	283,341,690,999

b) Doanh thu đối với các bên liên quan

	Từ 01/04/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/04/2018 đến 30/06/2018
Mối quan hệ	VND	VND
Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam	79,090,909	171,363,636
Nhà Xuất bản Giáo dục tại Hà Nội	27,810,695	53,955,440
Cty CP Sách và TBGD Miền Bắc	626,266,909	446,877,981
Cty CP ĐT & PT GD Đà Nẵng	5,360,732,464	3,449,412,920
Cty CP ĐT & PT GD Phương Nam	1,813,669,400	1,678,106,440
Cty CP Mỹ thuật & Truyền thông	2,840,046,482	2,596,653,878
Cty CP SGD tại TP. Hà Nội	0	21,303,200
Cty CP SGD tại TP Đà Nẵng	0	190,723,056
Cty CP Sách và TBTH TP HCM	89,010,204	0
Cty CP Sách - TBTH Hà Tĩnh	6,515,494,895	6,216,506,456
Cty CP Sách - TBTH Điện Biên	6,088,372,820	2,382,962,385
Cty CP Sách Bình Dương	0	0
	23,440,494,778	17,207,865,392

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Từ 01/04/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/04/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	4,142,755,466	6,128,370,980

- Giảm giá hàng bán	0	0
- Hàng bán bị trả lại	1,411,235,916	1,227,917,826
	5,553,991,382	7,356,288,806

3. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/04/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/04/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	241,267,538,705	192,638,662,882
- Giá vốn sách giáo khoa, sách bổ trợ	179,763,299,630	140,267,367,940
- Giá vốn sách tham khảo	39,974,416,198	24,376,582,716
- Giá vốn nhượng bán vật tư	4,208,319,295	2,264,500,555
- Giá vốn thiết bị giáo dục, hàng khai thác ngoài, khác	17,321,503,582	25,730,211,671
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	802,829,155	1,269,488,840
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	6,937,836,095	-2,687,168
	249,008,203,955	193,905,464,554

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/04/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/04/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4,974,248	10,393,299
Cổ tức, lợi nhuận được chia	121,687,500	125,000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	0	0
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả nhanh	122,386,719	59,912
Doanh thu hoạt động tài chính khác	0	0
	249,048,467	10,578,211

5. Chi phí tài chính

	Từ 01/04/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/04/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Lãi tiền vay	1,239,363,228	840,821,305
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	3,624,613,723	0
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	0	0
Dự phòng/hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	1,602,315,744	708,528,247
Chi phí tài chính khác	1,007,412	905,163
	6,467,300,107	1,550,254,715

6. Thu nhập khác

	Từ 01/04/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/04/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Thu từ thanh lý nhượng bán TSCĐ	0	5,636,364
Thu nhập từ thanh lý sách cũ, lạc hậu	0	25,000,000

Thu nhập khác	203,745,866	129,685,998
	<u>203,745,866</u>	<u>160,322,362</u>

7. Chi phí khác

	Từ 01/04/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/04/2018 đến 30/06/2018 VND
Chi phí dịch và xuất bản bộ sách Mười vạn câu hỏi vì sao	0	
Xử lý nợ phải thu không thể thu hồi	0	
Phạt thuế, truy thu về thuế	0	164,064,690
Chi phí khác	8,000,163	32,421,500
	<u>8,000,163</u>	<u>196,486,190</u>

8. Chi phí bán hàng

	Từ 01/04/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/04/2018 đến 30/06/2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	80,953,061	57,693,650
Chi phí nhân công	13,661,624,061	12,724,285,132
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	152,135,169	266,685,841
Chi phí khấu hao tài sản cố định	93,020,760	93,020,760
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8,986,215,278	9,244,295,703
Chi phí khác bằng tiền	6,965,542,556	6,587,473,623
	<u>29,939,490,885</u>	<u>28,973,454,709</u>

9. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/04/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/04/2018 đến 30/06/2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	316,417,352	1,895,291,656
Chi phí nhân công	8,017,536,504	6,252,364,315
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	40,752,308	37,829,100
Chi phí khấu hao tài sản cố định	656,683,458	650,239,293
Thuế, phí và lệ phí	253,826,091	0
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	763,535,944	4,794,029,230
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,089,877,508	2,553,323,525
Chi phí khác bằng tiền	8,548,310,001	1,503,750,536
Lợi thế thương mại	629,764,049	629,764,049
	<u>21,316,703,215</u>	<u>18,316,591,704</u>

10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/04/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/04/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	71,085,061,934	72,028,054,012
Chi phí nhân công	77,442,953,713	82,335,370,933
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	192,887,477	304,514,941
Chi phí khấu hao tài sản cố định	749,704,218	743,260,053
Thuế, phí và lệ phí	253,826,091	0
Chi phí dự phòng	1,861,843,434	4,794,029,230
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16,043,741,475	11,797,619,228
Chi phí khác bằng tiền	16,898,216,525	8,091,224,159
Lợi thế thương mại	629,764,049	629,764,049
	185,157,998,916	180,723,836,605

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/04/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/04/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính		
Tổng Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	37,505,996,089	33,735,081,605
Chi phí thuế TNDN kỳ hiện hành	7,346,217,687	7,513,309,128

V. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính

2. Báo cáo bộ phận

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực kinh doanh sách giáo dục và sách khác, các hoạt động khác chiếm tỷ trọng không đáng kể trong kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và trong tổng giá trị tài sản

3. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2018 đến 30/06/2018

Hà Nội, ngày 26 tháng 07 năm 2019

KÊ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thanh Bình

